

Vai trò của “tiền giả định văn hóa” trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Phạm Thảo Hương Ly*

*ThS. Khoa Ngôn Ngữ và Văn hóa Phương Đông, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

Received: 10/6/2024; Accepted: 19/6/2024; Published: 26/6/2024

Abstract: Currently, there are about ten Vietnamese textbooks for foreigners selected as teaching materials in educational institutions across the country. However, the lack of cultural annotations in these textbooks has created many difficulties for both teachers and learners. In response to this issue, the paper proposes adding knowledge about Vietnamese culture, particularly communication culture, to improve the textbooks to better suit learners. This addition will support learners in cultural integration and development of Vietnamese language skills, helping educational institutions achieve their training objectives for teaching Vietnamese to foreigners.

Keywords: Vietnamese for foreigners, teaching materials, cultural annotations

1. Đặt vấn đề

Hơn 10 năm trở lại đây, do thành quả của sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, ngày càng có nhiều người nước ngoài đến Việt Nam công tác và sinh sống. Kéo theo đó là công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài được mở rộng thực hiện ở nhiều cơ sở giáo dục trên toàn quốc. Điều này đã đặt ra yêu cầu phải đa dạng hóa, hiện đại hóa các công cụ, tài liệu, giáo trình, phương pháp... nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Hiện nay trên thị trường có trên dưới khoảng 10 đầu sách Tiếng Việt cho người nước ngoài được chọn lựa làm giáo trình giảng dạy. Tuy nhiên sự khuyết thiếu những chú giải về văn hóa (VH) – xã hội Việt Nam trong các giáo trình trên đã tạo ra nhiều bất cập cho cả người dạy lẫn người học, khiến cho sự tiếp thu nội dung phần hội thoại đôi khi trở nên khó hiểu đối với người nước ngoài học tiếng Việt. Nguyên do là vì người học không được lớn lên trong cùng một “bầu khí quyển VH” với người Việt Nam, vì thế cũng không thể hiểu nổi một số “quy ước VH” mà tất cả người Việt Nam đều cho rằng đó là lẽ đương nhiên, không cần giải thích, không cần bàn cãi. Xuất phát từ lý do trên, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu “Vai trò của tiền giả định VH trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài”, nhằm góp phần hoàn thiện các giáo trình hiện hành theo hướng hỗ trợ cho người học trong việc hội nhập VH và phát triển các kỹ năng tiếng Việt.

2. Nội dung

2.1. “Tiền giả định VH” những “khoảng trống VH” trong các sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài được lưu hành hiện nay

“Tiền giả định” là một khái niệm quan trọng của ngữ dụng học. “Tiền giả định là những hiểu biết được

xem là bắt tất phải bàn cãi, bắt tất phải đặt lại thành vấn đề, đã được các nhân vật giao tiếp mặc nhiên thừa nhận, dựa vào chúng mà người nói tạo nên ý nghĩa tường minh trong phát ngôn của mình. Ví dụ có người nói: “Anh ta đi lấy thuốc cho vợ”. Tiền giả định trong phát ngôn này là “anh ta đã có vợ”. [1, 366]

“Tiền giả định VH” thực ra là một cách nói, mượn một khái niệm của ngữ dụng học để chỉ những quy ước xã hội tồn tại trong một cộng đồng người. Những quy ước này là những giá trị được mọi người trong cùng một cộng đồng chia sẻ, duy trì, nó tồn tại hiển nhiên như khí trời. Những người trong cùng một cộng đồng thấy điều đó là đương nhiên, không phải bàn cãi, không cần giải thích nhưng đôi khi đó lại là những quy ước “khó hiểu”, đôi khi “vô lý, không thể chấp nhận được” đối với những người không thuộc về bầu khí quyển VH đó. Đây chính là lý do một người trong quá trình học một ngôn ngữ, có thể gặp rất nhiều trở ngại khi giao tiếp, dù đã thuộc nằm lòng các công thức ngữ pháp, phát âm, từ vựng... Chúng tôi gọi những kiến thức nền tảng về VH tiềm ẩn trong ngôn ngữ là những “tiền giả định VH”.

Hiện nay trên thị trường đang lưu hành hai loại sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài: 1) Sách dạy đầy đủ bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết (từ sơ cấp đến trung-cao cấp); 2) Sách chuyên về một kỹ năng hoặc hướng đến một đối tượng cụ thể nào đó trong việc học tiếng Việt. Ở loại thứ nhất có thể điểm qua một vài cái tên tiêu biểu như: “Tiếng Việt cho người nước ngoài” (Nguyễn Văn Phúc chủ biên), “Tiếng Việt hiện đại” (Phan Văn Giưỡng), “Click Tiếng Việt trình độ A” (Đoàn Thiện Thuật chủ biên), “Tiếng Việt cho người nước ngoài” (Nguyễn Anh Quê), “Tiếng Việt cơ

sở” (Vũ Văn Thi, Bùi Duy Tân, Nguyễn Hồng Ngọc) ; “*Tiếng Việt 123 – Tiếng Việt cho người nước ngoài – trình độ A*” (Tập thể giáo viên 123Vietnamese), “*Tiếng Việt cơ sở/nâng cao dành cho người nước ngoài*” (Nguyễn Việt Hương), “*Tiếng Việt cho người nước ngoài – trình độ A/B1+B2/C1+C2*” (Hữu Đạt, Lê Thị Thuồng), “*Tiếng Việt cho người nước ngoài – chương trình sơ cấp/ trung cấp*” (Lê Thị Hiệp), “*Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*” (Nguyễn Văn Huệ chủ biên), “*Quê Việt – Sách dạy tiếng Việt*” (Mai Ngọc Chừ chủ biên),... Điểm chung là các đầu sách này được biên soạn một cách có hệ thống cả bốn kỹ năng theo trình tự từ thấp đến cao, có lồng ghép một số kiến thức cơ bản về VH - xã hội Việt Nam bên cạnh những kiến thức tổng quan về kỹ năng ngôn ngữ. Loại thứ hai là những đầu sách chỉ chuyên về một kỹ năng hoặc hướng một số đối tượng cụ thể như: “*Tiếng Việt hội thoại*” (Trần Văn Tiếng, Jeon Hyae Kyeong), “*Tiếng Việt 123 – Tiếng Việt dành cho người Hàn Quốc*” (Tập thể giáo viên 123Vietnamese), “*Tiếng Việt dành cho người Hàn*” (Park Ji Hoon, Chu Thị Phong Lan, Trần Thị Hương), “*Tiếng Việt dành cho người Hoa – người Trung Quốc, người Đài Loan, người Hong Kong, người Singapore*” (Tô Cẩm Duy), “*Vietnamese with ease*” (Chu Thị Hương Quỳnh), “*Vietnamese complete course for beginner*” (Dana Healy – Thái Anh dịch và giới thiệu), “*Vietnamese for foreign travelers*” (Phan Văn Giưỡng), ... Điểm mạnh của những tài liệu này là được viết bằng tiếng nước ngoài hoặc song ngữ Việt – Anh, Việt – Trung, Việt – Hàn....; nội dung hướng đến những đối tượng chuyên biệt như người Hoa, người Hàn, người nước ngoài nói tiếng Anh, du khách nước ngoài đến Việt Nam... song chỉ dừng lại ở trình độ sơ cấp hoặc giao tiếp cơ bản.

Nhìn chung các tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài trong những năm gần đây đã được đầu tư kỹ càng hơn. Các nội dung về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đều được biên soạn tốt hơn. Các chủ điểm ngữ pháp được phân bố vào từng bài theo hướng từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Các kỹ năng cơ bản như nghe, nói, đọc, viết cũng được bổ sung và điều chỉnh nhằm hướng tới mục đích khiến người học có thể giao tiếp và ứng dụng một cách hiệu quả vào thực tế. Chủ đề của bài học đều là những vấn đề có thể tạo thành các cuộc thoại trong giao tiếp hàng ngày. Những chủ đề này thường xuất hiện ngay trong phần hội thoại mở đầu bài học và sau đó xuất hiện xuyên suốt các phần tiếp theo của bài học như Từ vựng, Luyện tập nghe, nói, đọc, viết và đặc biệt là phần Bài đọc. Những chủ đề được nhiều giáo trình lựa chọn gồm: chào hỏi - giới thiệu - làm quen, quốc tịch, nghề nghiệp, thời

gian, các mùa và thời tiết, giao thông, sinh hoạt hằng ngày, mua bán, gia đình, du lịch, quê quán, công việc, sức khỏe, thói quen- sở thích,... Trong một số giáo trình, các chủ đề có xu hướng lồng vào nhau để cùng thực hiện một nhiệm vụ chung là tạo sự đầy đủ, lôi cuốn và hấp dẫn cho người học. Chẳng hạn chủ đề giao thông và phương tiện đi lại xuất hiện cùng chủ đề du lịch, chủ đề mua bán có mặt trong phong tục, lễ tết,... Sau mỗi bốn hoặc năm bài là một bài ôn tập nhằm củng cố kiến thức đã học, tổng ôn cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Bài ôn và các bài tập được triển khai theo hướng bài kiểm tra năng lực tiếng Việt gắn với những tình huống giao tiếp khác nhau, theo chương trình khung của Bộ. Một điểm son nữa là hầu hết các tài liệu đều có lồng ghép các nội dung về VH Việt Nam, ở các mức độ nhiều- ít khác nhau, và phần lớn được “gửi gắm” trong Bài đọc: VH âm thực, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nghệ thuật truyền thống, trang phục dân tộc, danh nhân lịch sử, các sự tích dân gian, lễ tết- phong tục cổ truyền, kiến trúc nhà ở, Tuy nhiên, điểm trừ là các nội dung này “quanh đi quẩn lại” cũng chỉ có một vài nội dung quen thuộc: món ăn thì không phải phở cũng là nem rán, danh lam thắng cảnh luôn là Vịnh Hạ Long, di tích lịch sử chắc hẳn phải là hồ Gươm, trang phục truyền thống nhất định là áo dài.... Điều này dễ gây nên sự nhàm chán trong cả việc dạy lẫn việc học. Vì, như đã nói ở trên, nhờ sự phát triển như vũ bão của mạng internet đầu thế kỉ XXI, những hiểu biết về VH Việt Nam.... đã trở nên không mấy xa lạ với bạn bè quốc tế.

Trong số các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, bộ “*Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*” (Nguyễn Văn Huệ chủ biên, gồm 6 tập) là đầu sách được lựa chọn làm giáo trình hoặc tài liệu tham khảo tại nhiều cơ sở giáo dục có giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở khu vực phía Nam như: Trường Đại học KHXH và Nhân Văn, Trường Đại học Ngoại ngữ và Tin học TP.HCM, Trường Dự bị Đại học TP.HCM..... Một điểm khác biệt đáng lưu ý giữa bộ giáo trình này so với các tài liệu khác là việc cung cấp cái nhìn đa chiều về VH Việt Nam. Ví dụ ở tập 3, những kiến thức về VH Việt Nam xưa đều nằm trong phần “*Một thoáng VH*”, còn phần Bài đọc lại nêu lên những vấn đề mang tính “*thời sự*” trong xã hội Việt Nam hiện đại. Ví dụ ở bài 6 chủ đề “*Y phục*”, trong khi phần “*Một thoáng VH*” là “*Trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam*” thì phần Bài đọc là cảm nhận của một cô nhân viên phải mặc đồng phục là áo dài để đi làm và mong muốn của cô ấy là được thoải mái mặc trang phục khác nhau khi đến công sở. Phần này đã đem lại một góc nhìn khác về áo dài Việt Nam.

Có thể nói, phần Bài đọc và phần “Một thoáng VH” như một sự bổ trợ cho nhau, giúp cung cấp cái nhìn đa chiều về VH Việt Nam xưa cũng như xã hội Việt Nam hiện đại ngày nay.

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy có một vấn đề cần khắc phục trong việc biên soạn giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đó là những “khoảng trống VH” cần được lấp đầy. Chưa nói đến việc một số vấn đề thuộc về VH trong xã hội Việt Nam hiện nay chưa được cập nhật, khiến cho một số tình huống giao tiếp trong hội thoại không còn phù hợp với thực tế hay có thể nói, trở nên “lỗi thời”, kì quặc, thì phần hội thoại của những giáo trình trên đều bị khuyết thiếu những “tiền giả định VH”. Ví dụ một đoạn hội thoại trong “*Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*” (Nguyễn Văn Huệ chủ biên). Chi hỏi Lan về giờ bán vé ở ga Sài Gòn, mục đích là để kịp ra ga mua vé xe lửa đi Đà Nẵng, sau đó, khi Lan hỏi Chi về lí do Chi đi Đà Nẵng thì:

Chi: Em đi du lịch. À...không, đi thăm gia đình của một người bạn. Anh ấy muốn cùng em đi về quê anh ấy.

Lan: Chị hiểu rồi. Thế gia đình anh ấy có mấy người?

Chi: 10 người. Bố mẹ anh ấy sinh 8 người con, 2 trai, 6 gái. Anh ấy là con cả. Em út anh ấy năm nay mới 6 tuổi.

Lan: Quê anh ấy ở xa quá! Gia đình anh ấy đông quá! Em không sợ à?

Chi: Không. Tại sao phải sợ, hả chị?” [3,170]

Nếu không có được một “tiền giả định” là vốn kiến thức về VH Việt Nam (cấu trúc gia đình phụ quyền đặt nặng trọng trách lên người con trai cả, tập tục “gái theo chồng”, và sự quan tâm thăm hỏi lẫn nhau trong một nền VH trọng tình) thì đọc đoạn hội thoại trên, rất nhiều người nước ngoài, nhất là người sinh ra và lớn lên trong bầu khí quyền của VH phương Tây, sẽ không thể hiểu nổi tại sao Lan lại hỏi Chi “*Quê anh ấy ở xa quá! Gia đình anh ấy đông quá! Em không sợ à?*”, và rất có thể họ sẽ cảm thấy khó chịu với nhân vật Lan, cho rằng nhân vật này có tính cách của một “bà cô” nhiều chuyện, tò mò, lảm nhảm. Có thể nói, chính sự khuyết thiếu này khiến phần hội thoại trở nên khó tiếp nhận đối với người nước ngoài học tiếng Việt, do họ không được trang bị trước một số kiến thức nền tảng về VH – xã hội Việt Nam.

Trong bài đầu tiên dạy về xưng hô trong tiếng Việt, các giáo trình hầu như chỉ giới thiệu một số đại từ nhân xưng trung tính như “tôi, chúng tôi” hoặc liệt kê hàng loạt các đại từ xưng hô như “anh, chị, em, cô, chú, bác, ông, bà, dì,...” mà thiếu hẳn sự giải thích về VH duy tình trong ngôn ngữ giao tiếp của người

Việt. Khác với người Hàn thường dùng chức vụ, công việc trong xưng hô, người Nhật gọi nhau bằng họ, người Việt lại dùng những từ thân tộc để mở rộng ra ngoài xã hội, có sự biến đổi tùy theo tuổi tác và vị trí của người xưng hô với người đối thoại. “*Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt có vẻ như rất phức tạp và làm cho người nước ngoài lúng túng khi học và sử dụng nó. Nhưng một khi đã nắm được bản chất VH trong hành vi giao tiếp của người Việt là coi trọng tính cộng đồng, coi mọi người như một gia đình lớn, thì việc sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp sẽ trở nên dễ dàng hơn*” [2,10].

2.2. Đề xuất những hình thức bổ sung kiến thức về VH Việt Nam trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Chúng tôi cho rằng bên cạnh phương pháp dạy và học còn khá đơn điệu theo kiểu “truyền thông” thì việc khuyết thiếu các chủ đề VH trong các giáo trình, tài liệu là hai vấn đề then chốt của công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài trong bối cảnh hiện nay. Từ thực trạng trên, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, trong cấu trúc bài học, việc lồng ghép các kiến thức về VH – xã hội Việt Nam chủ yếu do phần Bài đọc đảm nhận. Điều này là hợp lý vì phần Bài đọc vừa có nhiệm vụ luyện tập kỹ năng đọc hiểu cho người học, vừa có tác dụng là cầu nối quan trọng giúp người học hiểu hơn về cuộc sống, VH và con người Việt Nam. Các chủ đề như VH ẩm thực, VH cổ truyền, di tích lịch sử, nghệ thuật truyền thống, trang phục dân tộc, danh lam thắng cảnh... là những chủ đề hay, dễ tiếp nhận, lại có thể là một kênh thông tin quan trọng để quảng bá hình ảnh Việt Nam với bạn bè trên khắp thế giới. Tuy nhiên, không nên gói gọn, đóng khung trong một vài sự vật, hiện tượng, địa danh.... mà cần có những bài đọc có nội dung mang tính khái quát, giới thiệu bao quát. Còn việc hướng dẫn người học tìm hiểu một đối tượng cụ thể thì trong quá trình giảng dạy, giáo viên có thể gợi ý người học tìm kiếm trên youtube, google... Ngoài ra cần chuẩn hóa một số công cụ hỗ trợ như các thước phim có tính chính thống về VH Việt nam dưới dạng video, CD đính kèm giáo trình để tạo thuận lợi hơn cho công tác dạy và học.

Thứ hai, giảng viên đảm nhận công tác dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng cần đặt nhiều sự quan tâm hơn, đầu tư kỹ càng hơn đối với những nội dung VH trong bài dạy. Ở trình độ sơ cấp, vì vốn từ vựng, ngữ pháp của người học chưa nhiều nên để tránh những “cú sốc VH” cho người học- vốn là những người nước ngoài chưa được trang bị một số kiến thức nền tảng về VH Việt Nam- thì việc giải thích những yếu tố VH tồn tại trong các đoạn hội thoại như những

“tiền giả định” là hoạt động quan trọng do giảng viên thực hiện.

Thứ ba, khi xây dựng các đoạn hội thoại mẫu, cần đảm bảo các yếu tố: 1) các đoạn hội thoại có nội dung xoay quanh chủ đề bài học; 2) các đoạn hội thoại phải bám sát những tình huống giao tiếp trong thực tế; 3) các đoạn hội thoại phải đảm bảo những đặc trưng trong VH giao tiếp của người Việt.

3. Kết luận

Một vấn đề đặt ra đối với việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là khi tiếp thu các kiến thức về tiếng Việt, người học không chỉ gặp trở ngại do sự khác biệt giữa “ngôn ngữ nguồn” và “ngôn ngữ đích” liên quan đến vấn đề ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... mà còn do đặc trưng VH tiềm ẩn trong ngôn ngữ. Nhận thấy tầm quan trọng của các “tiền giả định VH” cũng như sự không thể thiếu của những “chú giải VH” trong các tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi đã đề xuất một vài biện pháp nhằm góp phần hoàn thiện giáo trình theo hướng phù hợp hơn với người học, hỗ trợ cho người học trong việc hội nhập VH và phát triển các kỹ năng tiếng Việt.

Trong bối cảnh “*học một ngôn ngữ là học một nền VH*” ngày càng được chứng minh là một hướng đào tạo ngoại ngữ đúng đắn trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng hoạt động dạy và học tiếng Việt cần phải được tích hợp với việc truyền tải những kiến thức nền tảng về VH – xã hội Việt Nam. Chúng tôi mong rằng những đề xuất trên có thể giúp ích cho công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài của cơ sở giáo dục đạt được những mục tiêu và yêu cầu đào tạo đã đề ra.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Hữu Châu, Đại cương ngôn ngữ học (Tập 2: Ngữ dụng học), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007
- [2] Đặng Văn Chi, *Bước đầu tìm hiểu về đặc trưng VH duy tình qua ngôn ngữ giao tiếp của người Việt*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Tiếng Việt và VH Việt Nam cho người nước ngoài”, Đại học quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001
- [3] Nguyễn Văn Huệ chủ biên, *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài = Vietnamese as a second language (tập 1)*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM, 2008

Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng...(tiếp theo trang 113)

Thực nghiệm sư phạm

Thông qua thực nghiệm cho thấy, các KHBD và bài tập của mỗi bài học được biên soạn để phát triển NL VDKTKN đã học cho HS trong dạy học môn TNXH lớp 2 trong chủ đề Trái đất và Bầu trời là có tính khả thi. Các KHBD và bài tập vận dụng có thể thực hiện ở mọi đối tượng HS và trong các hoàn cảnh, điều kiện nếu vận dụng linh hoạt và phù hợp thì mang lại hiệu quả, vừa phát triển, nâng cao được NL VDKTKN đã học, vừa khắc sâu được kiến thức, đồng thời mở rộng kiến thức thực tế, rèn luyện được các kỹ năng cơ bản, qua đó cũng hình thành và phát triển được phẩm chất của HS.

3. Kết luận

NL VDKTKN đã học là một trong ba thành tố của NL khoa học của môn TNXH và cũng là một trong những NL cốt lõi của con người trong xã hội hiện đại. Việc phát triển NL này cho HS là việc làm cần thiết đáp ứng yêu cầu của CT GDPT 2018 mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề ra. Do đó, người GV Tiểu học cần chú trọng việc dạy học phát triển NL VDKTKN cho người học, thiết kế các hoạt động và tổ chức dạy học nội dung gắn liền với thực tiễn. Bài báo trình bày tiến trình dạy học và thiết kế bài tập nhằm giúp HS hình thành và phát triển NL VDKTKN đã học trong

dạy học bài Các mùa trong năm, thuộc chủ đề “Trái đất và Bầu trời” môn TNXH lớp 2. Thông qua đó, HS sẽ huy động kiến thức, kỹ năng đã học vận dụng giải quyết các bài tập thực tiễn đời sống rút ra được kinh nghiệm, kiến thức cũng như phát triển NL khoa học cho chính mình.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình GDPT môn Tự nhiên và Xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Phan Thị Thanh Hội, Nguyễn Thị Tuyết Mai (2017), *Rèn luyện cho học sinh kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn Sinh học 11*, Tạp chí Giáo dục, (số 441), tr. 37-40.
- [3] Nguyễn Bảo Hoàng Thanh, Nguyễn Thị Thanh Tâm, (2022), *Xây dựng và sử dụng bài tập phát triển NL vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học trong dạy học môn khoa học lớp 5*, Tạp chí Giáo dục, (số 7), tr 14-18.
- [4] Lê Vũ Thị Ánh Tín (2022), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn TN&XH lớp 2 theo hướng phát triển NL nhận thức khoa học cho học sinh*, Luận văn Thạc sĩ ĐHQG - ĐHQĐ, Đà Nẵng.
- [5] Nguyễn Quang Vân (2007), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.